

Số: 09 /2019/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Định mức Kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 42/TTr-SNN ngày 07/3/2019; Báo cáo số 132/BC-SNN ngày 14/5/2019 về việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến góp ý của thành viên UBND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, làm cơ sở cho việc bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý; quản lý vận hành công trình thủy lợi theo đúng quy trình, quy phạm; giao khoán trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong đơn vị (Tổ, cụm, trạm thủy nông,...); xác định các khoản mục chi phí hợp lý hợp lệ; thực hiện hạch toán kinh tế có hiệu quả; lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị; làm cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước thẩm tra, thẩm định kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính của đơn vị và là cơ sở để xây dựng đơn giá đặt hàng, giao kế hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động - Thương binh và Xã hội; các Sở, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện định mức này theo quy định; chủ động giải quyết những vướng mắc phát sinh, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/ 6/2019 và thay thế Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 05/01/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi; Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 05/01/2005 của UBND tỉnh; Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

**Nơi nhận:** *nh*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Báo Đắk Lắk, Website tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NNMT.60

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

## MỤC I

### Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Quản lý CTTL Đắc Lắc

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2019/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Lắc)

#### 1. Định mức lao động

Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm bình quân toàn công ty: **2,83 công/ha/năm** (hecta tưới, tiêu được nghiệm thu quy đổi chung về tưới, tiêu chủ động cho lúa trong 1 năm).

#### 2. Định mức tiêu hao điện năng cho công tác bơm tưới

Định mức tiêu hao điện năng bơm tưới bình quân toàn Công ty

- Lúa vụ Đông xuân: 1007,43 kwh/ha;
- Lúa vụ Hè thu: 551,29 kwh/ha;
- Mầu vụ Đông Xuân: 323,76 kw/ha;
- Mầu vụ Hè Thu: 224,52 kw/ha.

#### 3. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng

Định mức sử dụng nước được xây dựng cho cây lúa và các loại hình sử dụng nước khác bao gồm cây mầu và thủy sản.

**Bảng 1. Kết quả tính toán định mức sử dụng nước cho lúa**

TT	Trạm khí tượng	Huyện, thị xã, thành phố	Định mức* (m <sup>3</sup> /ha)	
			Vụ Đông xuân	Vụ Hè thu
1	Buôn Ma Thuột	Krông Ana, Cư Kuin, Krông Pắc, thành phố Buôn Ma Thuột	11.634	5.698
2	Lắk	Lắk, Krông Bông	11.647	7.205
3	Ma Đ'rák	Ma Đ'rák, Ea Kar	9.470	7.030
4	Buôn Hồ	Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	9.879	7.404
5	Ea H'Leo	Ea Súp, Buôn Đôn, Ea H'leo	10.648	6.298

\* Định mức sử dụng nước tại mặt ruộng được tính ứng với tần suất mưa 75%.

**Bảng 2. Kết quả tính toán định mức sử dụng nước cho các loại hình khác**

TT	Trạm khí tượng	Định mức (m <sup>3</sup> /ha)			
		Cây mầu		Thủy sản (cá nước ngọt)	
		Vụ Đông xuân	Vụ Hè thu	Vụ Đông xuân	Vụ Hè thu
1	Buôn Ma Thuột	3.738	2.501	37.220	25.860
2	Lắk	4.237	2.062	37.245	28.032
3	Ma Đ'rák	2.757	1.790	38.028	29.593
4	Buôn Hồ	4.520	2.828	33.908	27.634
5	Ea H'Leo	5.120	2.685	36.633	24.706

**4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi.**

Định mức tiêu hao vật tư nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi của toàn Công ty:

- Dầu nhớt: 1.909,9 lít/năm;
- Mỡ các loại: 2.615,7 kg/năm;
- Dầu Diesel: 6.017,1 lít/năm;
- Giẻ lau: 7.435,5 kg/năm;
- Dầu thủy lực: 1.048,0 lít/năm;
- Điện vận hành công: 655,4 Kwh/năm.

**5. Định mức chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định**

Định mức chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định bằng **26,2** tổng chi phí hoạt động tưới, tiêu của từng năm.

**6. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp**

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp: Tính bằng **5,7%** tổng chi phí hoạt động tưới, tiêu của từng năm.

## MỤC II

**Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi của các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Kèm theo Quyết định số: 09 /2019/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

### 1. Định mức lao động

#### 1.1. Định mức lao động quản lý, vận hành công trình hồ chứa

TT	Quy mô công trình theo nhóm dung tích (V)	Định mức (công/hồ chứa/năm)		
		Sử dụng máy đóng mở V5	Sử dụng máy đóng mở V3	Không có máy đóng mở
1	$V \geq 500.000 \text{ m}^3$	208,3	204,6	190,8
2	$300.000 \text{ m}^3 \leq V < 500.000 \text{ m}^3$	194,7	192,4	175,4
3	$200.000 \text{ m}^3 \leq V < 300.000 \text{ m}^3$	178,5	178,1	159,5
4	$100.000 \text{ m}^3 \leq V < 200.000 \text{ m}^3$	167,3	165,1	148,4
5	$V < 100.000 \text{ m}^3$	157,7	155,4	138,9

\* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương bậc 4/7.

#### 1.2. Định mức lao động quản lý, vận hành trạm bơm

TT	Quy mô công trình theo lưu lượng trạm bơm (Q)	Định mức (công/năm)
<b>I</b>	<b>Huyện Krông Ana</b>	
1	$Q \leq 540 \text{ m}^3/\text{h}$	269,90
2	$540 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	474,37
3	$Q > 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	506,04
<b>II</b>	<b>Huyện Eakar</b>	
1	$Q \leq 540 \text{ m}^3/\text{h}$	536,11
2	$540 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	482,41
3	$Q > 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	521,47
<b>III</b>	<b>Huyện Lắk</b>	
1	$Q \leq 540 \text{ m}^3/\text{h}$	681,12
2	$540 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	614,12
<b>IV</b>	<b>Huyện Krông Bông</b>	
1	$540 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	388,58

\* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương bậc 4,5/7;

#### 1.3. Định mức lao động quản lý và vận hành đập đất

TT	Quy mô công trình theo chiều cao đập ( $H_{\text{đập}}$ )	Định mức (Công/50m đập dài)	
		Đập đất	Đập kiên cố
1	$H_{\text{đập}} > 8\text{m}$	21,18	30,32
2	$5\text{m} \leq H_{\text{đập}} \leq 8\text{m}$	16,06	22,42
3	$H_{\text{đập}} < 5\text{m}$	11,88	15,93

\* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương bậc 4/7.

#### 1.4. Định mức lao động quản lý và vận hành kênh

TT	Quy mô công trình theo kích thước đáy kênh ( $B_{\text{đáy}}$ )	Định mức (công/01 km kênh)	
		Kênh đất	Kênh kiên cố
1	$B > 2 \text{ m}$	38,854	30,622
2	$1 \text{ m} < B \leq 2 \text{ m}$	35,110	27,849
3	$B \leq 1 \text{ m}$	32,481	25,897

\* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương bậc 3,5/7.

#### 1.5. Định mức lao động quản lý và vận hành cống

	Định mức theo máy đóng mở (V) (công/01 công/năm)			
Máy đóng mở	V5	V3	V2	V0-V1
Nhân công bậc 4/7	45,40	44,07	35,97	22,04

#### 1.6. Định mức công tác lao động quản lý mặt ruộng

TT	Nội dung	Định mức/loại diện tích (công/100ha/năm)					
		<20 ha	20-50 (ha)	51-100 (ha)	101-150 (ha)	151-200 (ha)	>200 ha
1	Nhận tạo nguồn	80,33	76,50	73,50	67,90	61,30	56,20
2	Chủ động nguồn nước	8,51	8,10	7,20	5,50	4,30	3,40

\* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương bậc 3/7.

#### 2. Định mức tiêu thụ điện năng cho công tác bơm tưới:

Đơn vị: kwh/ha

Huyện	Krông Ana		Ea Kar		Lắk		Krông Bông	
	Lúa	Màu	Lúa	Màu	Lúa	Màu	Lúa	Màu
Đông Xuân	503,75	161,85	567,57	165,22	843,18	245,47	750,04	218,36
Hè Thu	246,74	108,28	556,08	149,88	521,62	149,29	463,9	132,80

#### 3. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

##### 3.1. Định mức sửa chữa thường xuyên trạm bơm

##### a) Định mức tổng hợp sửa chữa máy bơm

Đơn vị: Đvt/máy bơm

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo công suất máy bơm (Q)(m <sup>3</sup> /h)		
			Q>1.500	540 < Q ≤ 1.500	Q ≤ 540
	<i>Vật liệu:</i>				
1	Mỡ IC -2 L3	Kg	2	3,2	0,8
2	Dầu nhờn	Kg	3,2	2,5	1,6
3	Dầu Diesel	Kg	2,5	2,5	1,6
4	Giẻ lau	Kg	2,5	1,5	1,2
5	Sợi ép túp	Lít	0,35	0,3	0,4
6	Dạ ni	Kg	0,15	0,08	0,08
7	Sơn thường	Kg	1,2	0,8	0,56

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo công suất máy bơm (Q)(m <sup>3</sup> /h)		
			Q>1.500	540 < Q ≤ 1.500	Q ≤ 540
8	Vòng bi 6309	Kg		1	
9	Vòng bi 6409	Kg		1	1
10	Vòng 6407	Kg			1
11	Vòng bi 6312	m <sup>2</sup>	2		
12	Vòng bi 310	Bộ			1
13	Roăng mặt bích d=300	Bộ	3	3	3
14	Roăng cát dăng	Bộ	25	25	8
15	Bu lông cát dăng	Bộ			3
16	Bu lông M18x100	Bộ		2	
17	Bu lông M18 x 80	Bộ	5	5	3
18	Bu lông M16 x 60	Bộ	2	2	2
19	Bu lông M12 x 50	Bộ		2	
20	Bu lông M10 x 40	Bộ		2	
	<i>Nhân công:</i>				
	Nhân công bậc 4,5/7	công	17,19	8,88	3,44

### 3.2. Định mức sửa chữa thường xuyên động cơ

#### a) Định mức tổng hợp sửa chữa động cơ

Đơn vị: Đvt/dộng cơ

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo công suất động cơ (ĐC) (kw)		
			ĐC ≤ 22	22 < ĐC < 37	37 ≤ ĐC
	<i>Vật liệu:</i>				
1	Mỡ I-13 L4	Kg	1,3	1,2	2
2	Dầu nhờn	Kg	1,7	1,5	2,4
3	Dầu Diezel	Kg	1,7	1,5	2,4
4	Xăng A92	Lít	2,5	3	3,2
5	Giẻ lau máy	Kg	1,8	1,5	1,6
6	Dạ ni	Kg	0,1	0,08	0,08
7	Băng cuộn	m <sup>2</sup>	1	1	1
8	Vòng bi 6309	Bộ	1		
9	Vòng bi 7313	Bộ		1	
10	Vòng bi 6409	Bộ	1		
11	Vòng bi 6315	Bộ			1
12	Vòng bi 6314	Bộ		1	1
13	Bu lông M18 x 40	Bộ	2		
14	Bu lông M16 x 60	Bộ	2		
	<i>Nhân công</i>				
	Nhân công bậc 4,5/7	Công	4,56	6,44	7,25

## b) Định mức công tác nạo vét bề hút, bề xả

Đơn vị: m<sup>3</sup>

Công suất máy bơm (Q) (m <sup>3</sup> /h)	Định mức theo số lượng máy/trạm		
	1-2 máy	3-5 máy	6-12 máy
$Q \leq 540$	2,5	10,0	25,0
$540 < Q \leq 1500$	4,0	16,0	43,3
$1500 \leq Q$	5,5	21,0	61,7

## 3.3. Định mức sửa chữa thường xuyên hồ chứa

## a) Định mức công tác áp trực, phát cỏ mái đập

Đơn vị: Đvt/100 m<sup>2</sup> mái đập

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức
1	Đắp đất	m <sup>3</sup>	0,91
-	Nhân công bậc 3/7	công	0,6
2	Đào đất	m <sup>3</sup>	0,85
-	Nhân công bậc 3/7	công	0,55
3	Phát cỏ (cỏ không thuần chủng)	VNĐ	18.272

## b) Định mức công tác sửa chữa, gia cố mái đập, tràn

Đơn vị: Đvt/100m<sup>2</sup> mái đập, tràn

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
			Mái lát đá hộp	Mái gia cố bê tông	Sửa chữa tràn
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>3</sup>	0,70	0,65	1,2
2	Nhân công bậc 4/7	công	1,53	1,82	3,49

## 3.4. Định mức sửa chữa thường xuyên đập dâng

## a) Định mức công tác sửa chữa đập dâng bê tông

Đơn vị: Đvt/100m<sup>2</sup> diện tích bao quanh

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo chiều cao đập (H)		
			H < 2m	2m ≤ H < 4m	4m ≤ H
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>3</sup>	0,50	1,0	1,5
2	Nhân công bậc 4/7	công	1,46	3,11	5,00

## 3.5. Định mức sửa chữa kênh mương

Tính toán định mức cho các nhóm kênh sau:

Nhóm Ia: Kênh đất với chiều rộng đáy  $b < 1m$ Nhóm Ib: Kênh kiên cố với chiều rộng đáy  $b < 1m$ Nhóm IIa: Kênh đất với chiều rộng đáy  $1m \leq b \leq 2m$ Nhóm IIb: Kênh kiên cố với chiều rộng đáy  $1m \leq b \leq 2m$ Nhóm IIIa: Kênh đất với chiều rộng đáy  $b > 2m$ Nhóm IIIb: Kênh kiên cố với chiều rộng đáy  $b > 2m$



## a) Định mức công tác nạo vét kênh

Đơn vị: Đvt/km kênh

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức					
			Nhóm Ia	Nhóm IIa	Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIa	Nhóm IIIb
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>3</sup>	53,3	101,3	53,3	101,3	150,0	133,3
2	Nhân công bậc 3/7	công	76,3	144,9	76,3	144,9	8,4	7,5
3	Máy thi công Máy đào <0,8m <sup>3</sup>	ca					0,5	0,4

## b) Định mức công tác áp trực kênh đất

Đơn vị: Đvt/km kênh

TT	Thành phần công việc	Đơn vị	Định mức		
			Nhóm Ia	Nhóm IIa	Nhóm IIIa
1	Đắp đất	m <sup>3</sup>	2,50	3,90	8,40
-	Nhân công bậc 3/7	công	1,43	2,22	4,79
2	Đào đất	m <sup>3</sup>	2,68	4,17	8,99
-	Nhân công bậc 3/7	công	1,66	2,59	5,57

## c) Định mức công tác sửa chữa kênh kiên cố

Đơn vị: Đvt/km kênh

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức					
			Chát chít mái kênh gia cố bê tông			Lát đá kênh xây - kênh gia cố đá xây		
			Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIb	Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIb
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>2</sup> /km	70	120	234	6,4	9,6	18,7
2	Nhân công bậc 4/7	công	18,20	31,20	60,93	14,02	21,02	41,06

## d) Định mức công tác phát cỏ mái kênh

Đơn vị: Đvt/km kênh/lần

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
			Nhóm kênh Ia	Nhóm kênh IIa	Nhóm kênh IIIa
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>2</sup> /km	1.000	1.500	2.000
2	Nhân công bậc 3/7	công/km	9,5	14,3	19,0

## e) Định mức công tác vớt rong rác

Đơn vị: Đvt/km kênh/lần

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm kênh					
			Nhóm kênh đất			Nhóm kênh kiên cố		
			Nhóm Ia	Nhóm IIa	Nhóm IIIa	Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIb
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>2</sup> /km	40,0	60	150	36	54	135
2	Nhân công bậc 3/7	công	0,32	0,48	1,20	0,29	0,43	1,08

### 3.6. Định mức sửa chữa công lấy nước

#### a) Định mức công tác chất chít cổng

Đơn vị: Đvt/cổng

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm máy đóng mở		
			V0-V1	V2	V3-V5
1	Khối lượng sửa chữa	m <sup>2</sup>	1,50	2,50	5,50
2	Nhân công bậc 4/7	công	0,48	0,80	1,76

#### b) Định mức công tác sửa chữa máy đóng mở cổng

Đơn vị: Đvt/máy

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm máy đóng mở		
			V0-V1	V2	V3-V5
1	<i>Vật liệu</i>				
	- Dầu nhờn	lít	0,32	0,46	0,66
	- Dầu diesel	lít	0,44	0,62	0,89
	- Mỡ	kg	0,37	0,53	0,75
	- Giẻ lau	kg	0,48	0,69	0,98
	- Vật liệu khác	%	2,45	3,50	5
2	<i>Nhân công bậc 3,5/7</i>	công	2,34	3,35	4,78

#### c) Định mức công tác sơn cánh cổng

TT	Tên gọi	Đơn vị	Định mức theo loại cánh	
			Gỗ	Thép
<b>I</b>	<b>Vật liệu</b>			
1	Sơn	Kg/m <sup>2</sup>	0,15	0,25
2	Xăng	Kg/m <sup>2</sup>	0,108	0,18
3	Vật liệu khác	%	1	1
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>			
1	Công cạo hà, đánh gi Nhân công bậc 3,5/7	Công/m <sup>2</sup>	0,2	0,25
2	Công sơn Nhân công bậc 3,5/7	Công/m <sup>2</sup>	0,15	0,2

#### d) Định mức công tác nạo vét cửa cống

Đơn vị: m<sup>3</sup>/m dài

TT	Loại cống	Chiều rộng cửa cống (B) (m)	
		B < 2 m	2 m ≤ B
1	Cống điều tiết	0,2- 0,25	0,2 - 0,3

### 3.7. Định mức công tác sửa chữa nhà xưởng (1 lần sửa chữa)

Đơn vị: Đvt/m<sup>2</sup> mặt sàn

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức
1	Vật liệu		
-	Xi măng	kg	5,625
-	Cát	m <sup>3</sup>	0,021
-	Sơn	kg	0,248
-	Bột màu	kg	0,020
-	Vôi cục	kg	0,300
-	Phèn chua	kg	0,006
2	Nhân công		
-	Nhân công bậc 3,7/7	công	0,038
-	Nhân công bậc 4/7	công	0,320

### 4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu phục vụ bảo dưỡng vận hành

#### 4.1. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu của máy bơm và động cơ

Đơn vị: đvt/giờ vận hành

TT	Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít)	Mỡ các loại (kg)	Dầu Diesel (lít)	Giẻ lau (kg)
1	Động cơ ≤ 15 KW/h	0	0,001	0	0
2	15 KW/h < Động cơ ≤ 33KW/h	0	0,002	0	0
3	33 KW/h < Động cơ ≤ 55KW/h	0	0,0025	0	0
4	Máy bơm ≤ 500m <sup>3</sup> /h	0,004	0,0015	0,001	0,0015
5	500m <sup>3</sup> /h < Máy bơm ≤ 1000m <sup>3</sup> /h	0,005	0,002	0,0015	0,002
6	Máy bơm >1000m <sup>3</sup> /h	0,005	0,003	0,0015	0,003

#### 4.2. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu của thiết bị đóng mở cho 1 lần bảo dưỡng

Đơn vị: đvt/lần bảo dưỡng

TT	Loại máy đóng mở (V)	Dầu nhờn (lít)	Mỡ các loại (kg)	Diesel (lít)	Giẻ lau (kg)
1	V0-V1	0,20	0,50	1,20	2,00
2	V2	0,20	1,04	3,20	3,20
3	V3	0,30	1,04	3,60	3,60
4	V4	0,33	1,18	4,20	3,80
5	V5	0,35	1,32	4,80	4,00
6	V6-V7	0,38	1,96	6,40	6,00

#### 4.3. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu của thiết bị đóng mở cho một lần tra

Đơn vị: đvt/lần tra

TT	Thiết bị	Dầu nhờn (lít)	Dầu diesel (lít)	Giẻ lau (kg)
1	V0-V1	0,10	0,10	0,20
2	V2	0,15	0,15	0,30
3	V3-V5	0,20	0,20	0,40
4	V6-V7	0,25	0,25	0,45

#### 4.4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu bảo dưỡng trục vít me

Đơn vị: kg/m/lần

Loại vật tư, nguyên nhiên liệu	Trục vít me Fi <80 (mm)		Trục vít me 80 ≤Fi≤100 (mm)		Trục vít me Fi>100 (mm)	
	Bảo dưỡng	Bổ sung	Bảo dưỡng	Bổ sung	Bảo dưỡng	Bổ sung
Dầu Diesel	0,25		0,4		0,50	
Mỡ các loại	0,3	0,020	0,375	0,05	0,45	0,090
Giẻ lau	0,25		0,4		0,5	
Dầu nhờn	1,0	0,080	1,30	0,100	1,5	0,18

#### 5. Định mức chi phí quản lý

TT	Quy mô diện tích phục vụ	Định mức chi phí quản lý (đồng/ha)
1	Dưới 100ha	126.138
2	Từ 101ha đến 300ha	67.663
3	Từ 301ha đến 900ha	44.439
4	Lớn hơn 900ha	18.859

### MỤC III

## Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng cho công tác bơm tưới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2019/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

### 1. Các công trình do Công ty TNHH MTV KTCTTL Đắk Lắk quản lý

#### a) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới vụ Đông Xuân

##### Chi nhánh Buôn Ma Thuột

Lượng mưa (mm)	30	40	50	60	70	80	97,38	120	180	260	340	400
Kđc	1,07	1,05	1,04	1,03	1,02	1,01	1,00	0,99	0,97	0,95	0,94	0,93

##### Chi Nhánh Ea Kar

Lượng mưa (mm)	100	150	180	200	230	250	280	300,17	400	600	800	1000	1200
Kđc	1,37	1,23	1,17	1,14	1,10	1,07	1,04	1,00	0,94	0,84	0,78	0,74	0,70

##### Chi Nhánh Krông Năng

Lượng mưa (mm)	30	40	50	60	70	80	99,5	140	180	220	260	300
Kđc	1,17	1,12	1,09	1,07	1,04	1,03	1,00	0,95	0,92	0,90	0,88	0,86

##### Chi Nhánh Lắk

Lượng mưa (mm)	50	80	100	120	150	220	260,62	350	500	600	680	900
Kđc	1,10	1,07	1,06	1,05	1,03	1,01	1,00	0,99	0,97	0,96	0,95	0,93

##### Chi Nhánh Krông Pắc

Lượng mưa (mm)	10	20	30	40	50	70	97,38	120	180	260	340	400
Kđc	1,14	1,10	1,07	1,05	1,04	1,02	1,00	0,99	0,96	0,94	0,93	0,92

#### b) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới vụ Hè Thu

##### Chi nhánh Buôn Ma Thuột

Lượng mưa (mm)	600	800	900	1000	1100	1200	1300	1450	1500	1600	1700	1800	1900	2000
Kđc	2,96	2,14	1,87	1,66	1,49	1,35	1,24	1,00	1,05	0,98	0,91	0,86	0,81	0,76

**Chi Nhánh Ea Kar**

Lượng mưa (mm)	300	400	500	600	700	800	980,5	1100	1300	1500	1600	1800
Kđc	1,33	1,25	1,19	1,14	1,11	1,08	1,00	0,99	0,97	0,94	0,93	0,90

**Chi Nhánh Krông Năng**

Lượng mưa (mm)	500	600	700	800	980,5	1000	1100	1200	1300	1400	1500	1600	1700
Kđc	1,80	1,55	1,36	1,21	1,00	1,01	0,93	0,86	0,81	0,76	0,72	0,68	0,64

**Chi Nhánh Lắk**

Lượng mưa (mm)	900	1000	1100	1240	1300	1400	1500	1600	1700	1800	1900	2000
Kđc	1,36	1,24	1,15	1,00	0,99	0,94	0,89	0,84	0,80	0,76	0,73	0,70

**Chi Nhánh Krông Pắc**

Lượng mưa (mm)	600	800	900	1000	1100	1200	1300	1450	1500	1600	1700	1800	1900	2000
Kđc	2,96	2,14	1,87	1,66	1,49	1,35	1,24	1,00	1,05	0,98	0,91	0,86	0,81	0,76

**2. Các công trình do tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý****a) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới vụ Đông Xuân****Huyện Krông Ana**

Lượng mưa (mm)	30	40	50	60	70	80	97,38	120	180	260	340	400
Kđc	1,07	1,05	1,04	1,03	1,02	1,01	1,00	0,99	0,97	0,95	0,94	0,93

**Huyện Ea Kar**

Lượng mưa (mm)	100	150	180	200	230	250	280	300,17	400	600	800	1000	1200
Kđc	1,37	1,23	1,17	1,14	1,10	1,07	1,04	1,00	0,94	0,84	0,78	0,74	0,70

**Huyện Lắk**

Lượng mưa (mm)	50	80	100	120	150	220	260,62	350	500	600	680	900
Kđc	1,10	1,07	1,06	1,05	1,03	1,01	1,00	0,99	0,97	0,96	0,95	0,93

**Huyện Krông Bông**

Lượng mưa (mm)	50	80	100	120	150	220	260,62	350	500	600	680	900
Kdc	1,10	1,07	1,06	1,05	1,03	1,01	1,00	0,99	0,97	0,96	0,95	0,93

**b) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới vụ Hè Thu****Huyện Krông Ana**

Lượng mưa (mm)	600	800	900	1000	1100	1200	1300	1450	1500	1600	1700	1800	1900	2000
Kdc	2,96	2,14	1,87	1,66	1,49	1,35	1,24	1,00	1,05	0,98	0,91	0,86	0,81	0,76

**Huyện Ea Kar**

Lượng mưa (mm)	300	400	500	600	700	800	980,5	1100	1300	1500	1600	1800
Kdc	1,33	1,25	1,19	1,14	1,11	1,08	1,00	0,99	0,97	0,94	0,93	0,90

**Huyện Lắk**

Lượng mưa (mm)	900	1000	1100	1240	1300	1400	1500	1600	1700	1800	1900	2000
Kdc	1,36	1,24	1,15	1,00	0,99	0,94	0,89	0,84	0,80	0,76	0,73	0,70

**Huyện Krông Bông**

Lượng mưa (mm)	900	1000	1100	1240	1300	1400	1500	1600	1700	1800	1900	2000
Kdc	1,36	1,24	1,15	1,00	0,99	0,94	0,89	0,84	0,80	0,76	0,73	0,70

## MỤC IV

### Quy định áp dụng

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2019/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Định mức lao động cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi được tính toán ứng với hiện trạng công trình, máy móc thiết bị, nhiệm vụ của công trình, cơ cấu tổ chức, trình độ quản lý hiện nay của Công ty TNHH MTV Quản lý CTTL Đắk Lắk và các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Khi có sự thay đổi về số lượng công trình (tăng hoặc giảm), nhiệm vụ công trình, Công ty TNHH MTV Quản lý CTTL Đắk Lắk và các tổ chức thủy lợi cơ sở căn cứ vào thuyết minh tính toán điều chỉnh lại định mức và báo cáo kết quả lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Căn cứ vào định mức lao động và các quy định hiện hành về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương của Nhà nước và hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo quy định để xác định chi phí tiền lương trong giá dịch vụ tưới tiêu.

3. Định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới quy định ở mục 2 của Mục I và Mục II được tính toán cho từng vụ ứng với tổng lượng mưa vụ tần suất 75%. Khi lượng mưa khác với lượng mưa tính toán theo tần suất 75%, thì định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới được nhân với hệ số điều chỉnh định mức được quy định tại Mục III.

4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi quy định tại khoản 4 Mục I và Mục II là các vật tư chính. Các loại vật tư phụ khác tính bằng 5 % giá trị các vật tư chính.